

Số: /BC-STTTT

Trà Vinh, ngày tháng 5 năm 2020

BÁO CÁO

Tổng kết Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020, định hướng giai đoạn 2021 - 2030 của Sở Thông tin và Truyền thông

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2011 – 2020

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI

1. Công tác chỉ đạo, điều hành

Thường xuyên tuyên truyền, quán triệt, triển khai thực hiện Nghị quyết 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011- 2020; Chương trình 30c kèm theo Quyết định số 817/QĐ-UBND ngày 16/5/2012, Kế hoạch của UBND tỉnh, đặc biệt là các văn bản liên quan đến công tác cải cách hành chính đến toàn thể công chức, viên chức trong cơ quan. Công tác tuyên truyền được lồng ghép tại các buổi họp giao ban của Sở và chuyển tài liệu qua mạng nội bộ.

Công tác cải cách hành chính của Sở được xác định là nhiệm vụ trọng tâm. Hàng năm, Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng Kế hoạch công tác cải cách hành chính bám sát theo nội dung chương trình CCHC giai đoạn 2011-2020 và kế hoạch cải cách hành chính của tỉnh.

Lãnh đạo Sở thường xuyên quan tâm, trực tiếp chỉ đạo nghiêm việc xây dựng kế hoạch cải cách hành chính hàng năm, trong kế hoạch đều có phân công cụ thể trách nhiệm của từng phòng, trung tâm trực thuộc Sở trong việc triển khai thực hiện công tác cải cách hành chính giai đoạn 2011-2020 và phân công công chức theo dõi, thực hiện chế độ thông tin, báo cáo định kỳ công tác cải cách hành chính theo quy định.

Việc tổ chức các hội nghị sơ kết, tổng kết công tác cải cách hành chính được lồng ghép vào Hội nghị sơ, tổng kết hàng năm của Sở.

Công tác thi đua, khen thưởng gắn với thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của Sở. Tiêu chí cải cách hành chính được đưa vào tiêu chí đánh giá chấm điểm, bình xét thi đua hàng năm của Khối thi đua, là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá kết quả thi đua của Sở.

2. Kiểm tra việc thực hiện

Công tác cải cách hành chính của Sở được kiểm tra thường xuyên thông qua nội dung báo cáo tại cuộc họp giao ban hàng tuần. Qua đó, các phòng có

liên quan báo cáo kết quả thực hiện theo kế hoạch được giao, nêu các khó khăn, vướng mắc (nếu có) trong quá trình thực hiện để được tháo gỡ kịp thời.

3. Thông tin, tuyên truyền

Thường xuyên cập nhật thông tin để đưa tin lên Cổng thông tin điện tử tỉnh và trang web của Sở nhằm tạo điều kiện cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, công dân nắm bắt thông tin kịp thời về công tác cải cách hành chính.

Tăng cường các hoạt động phổ biến, tuyên truyền các văn bản pháp luật về lĩnh vực thông tin và truyền thông gắn với công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thuộc lĩnh vực chuyên ngành, nhất là việc chấp hành pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực thông tin và truyền thông; Triển khai tổ chức thực hiện các quy định, quyết định, kế hoạch của Bộ Thông tin và Truyền thông, của tỉnh về thông tin và truyền thông, nghiên cứu đề xuất cấp có thẩm quyền các cơ chế, chính sách phù hợp, kịp thời tháo gỡ khó khăn trong hoạt động thông tin và truyền thông.

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG THEO CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ

1. Cải cách thể chế

1.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được

Thường xuyên rà soát và tham mưu, đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ (hủy bỏ) hoặc thay thế văn bản QPPL cho phù hợp với tình hình thực tế của ngành và theo quy định của pháp luật hiện hành.

Triển khai các chương trình, kế hoạch, quy hoạch, cơ chế, chính sách thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý của ngành; thực hiện tốt Quy chế phối hợp hoạt động trên địa bàn tỉnh với các cơ quan chức năng liên quan.

1.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân: Không có

2. Cải cách thủ tục hành chính

2.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được

a) Cải cách thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước theo quy định của Chính phủ, các bộ, ngành: Trên cơ sở Bộ thủ tục hành chính được Chủ tịch UBND tỉnh công bố, chỉ đạo các phòng chuyên môn có liên quan tiếp tục rà soát, đối chiếu với các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến ngành thông tin và Truyền thông; Triển khai thực hiện Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính hàng năm và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định; triển khai thực hiện dịch vụ bưu chính công ích theo Quyết định 45/2016/QĐ-TTg.

b) Về kiểm soát thủ tục hành chính

- Việc ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính theo các quy định: Hàng năm có ban hành kế hoạch thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

- Việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính và tình hình, kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị: Từ năm 2011-2020 Sở Thông tin và Truyền thông không nhận được đơn thư phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở.

- Việc cập nhật, công bố thủ tục hành chính theo quy định: Thực hiện theo quy định về công bố công khai TTHC, Sở Thông tin và Truyền thông đã công khai Quyết định thông qua phương án đơn giản hóa TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Thông tin và Truyền thông; Quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính; Quy trình nội bộ trên Trang thông tin điện tử của Sở và niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan; Rà soát công khai 36 TTHC của Sở và 02 TTHC của cấp huyện lên Cổng dịch vụ công quốc gia.

c) Việc thực hiện cơ chế một cửa trong giải quyết thủ tục hành chính: Thực hiện công tác cải cách hành chính gắn với thực hiện cơ chế một cửa, niêm yết công khai 36 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở trên Cổng thông tin điện tử tỉnh và trang web của Sở, niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan; Đổi mới phương thức quản lý, Sở đã áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 để tiếp nhận và giải quyết các thủ tục hành chính chuyên ngành thông tin và truyền thông. Từng bước đưa các hoạt động đi vào nề nếp và thực hiện đúng luật, đúng hạn.

d) Về tình hình, kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4: Rà soát, cập nhật cung cấp danh mục dịch vụ công trực tuyến, đảm bảo 100% các thủ tục hành chính được cung cấp trên Cổng thông tin điện tử và các Trang thông tin điện tử. Hiện tại đã triển khai 36 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4;

đ) Về triển khai tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích: Tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2399/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thực hiện, không thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Trà Vinh

e) Sáng kiến, giải pháp cải cách thủ tục hành chính: Không có

2.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân: Không có

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính

3.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được

- Kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy: Công tác triển khai được lãnh đạo cơ quan quan tâm và tổ chức triển khai thực hiện Đề án số 05-ĐA/TU ngày 21/6/2018 của Tỉnh ủy Trà Vinh; Quyết định số 638/QĐ-UBND ngày 05/4/2018 của UBND tỉnh và Quyết định số 639/QĐ-UBND ngày 05/4/2018 của UBND tỉnh kịp thời; qua đó, đã nâng cao nhận thức của công chức, viên chức về đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, tinh gọn, hoạt động hiệu lực

hiệu quả và nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động các đơn vị sự nghiệp công lập.

Đã hoàn thành việc sáp nhập Phòng Kế hoạch - Tài chính vào Văn phòng; hợp nhất Phòng Công nghệ thông tin và Phòng Bưu chính - Viễn thông (trong tháng 10/2018). Phòng có từ 05 đến 07 biên chế công chức được bố trí 01 Trưởng phòng, 01 Phó Trưởng phòng; phòng từ 08 đến 14 biên chế công chức được bố trí không quá 02 Phó Trưởng phòng; Sáp nhập Trung tâm Quản lý Cổng thông tin điện tử vào Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông.

- Tình hình quản lý biên chế; thực hiện tinh giản biên chế:

+ Tình hình quản lý biên chế: Hàng năm căn cứ vào Quyết định giao số lượng biên chế công chức, Sở Thông tin và Truyền thông tiến hành giao số lượng biên chế công chức cho các phòng thuộc Sở;

+ Về tinh giản biên chế: Hoàn thành việc tinh giản biên chế CCVC trước so với lộ trình đạt tỷ lệ 12,5% (4 biên chế công chức, 4 biên chế viên chức); hiện tại, tổng biên chế công chức được giao là 28 và tổng biên chế viên chức được giao là 28 đảm bảo theo yêu cầu của Kế hoạch số 05-KH/TU ngày 28/6/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc thực hiện giảm biên chế tỉnh Trà Vinh năm 2018 và đến năm 2021.

3.2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân: Không có

4. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

4.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được

- Về cơ cấu công chức theo vị trí việc làm: Xây dựng và hoàn thiện Đề án vị trí việc làm của công chức; Trên cơ sở Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Trà Vinh, Sở Thông tin và Truyền thông đã ban hành Quyết định phê duyệt khung năng lực và bản mô tả công việc.

- Việc thực hiện đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh:

+ Tuyển chọn chức danh lãnh đạo quản lý:

Thực hiện Quyết định 1233/QĐ-UBND của UBND tỉnh về việc ban hành Đề án thí điểm đổi mới phương thức tuyển chọn chức danh Phó Giám đốc Sở và tương đương, lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc Sở, Ban ngành tỉnh và UBND cấp huyện; Công văn số 608/SNV-TCCVC ngày 25/8/2014 của Sở Nội vụ về việc hướng dẫn, triển khai thực hiện Đề án thí điểm đổi mới phương thức tuyển chọn chức danh lãnh đạo, quản lý. Kết quả thực hiện tuyển chọn chức danh lãnh đạo quản lý cấp phòng là 07 đ/c;

Tiếp theo thực hiện Công văn số 103/UBND-NC ngày 11/01/2018 của UBND tỉnh về việc thực hiện đổi mới phương thức tuyển chọn chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng thuộc Sở, ban ngành tỉnh và UBND huyện, thị xã và Quy định số 01-QĐi/TU ngày 09/5/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phân

cấp quản lý cán bộ và bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử; Sở Thông tin và Truyền thông đã lập thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại theo quy trình 5 bước gồm 04 đ/c (Bổ nhiệm lại 01 Phó Giám đốc, bổ nhiệm 01 Phó Giám đốc, kéo dài thời gian giữ chức vụ Giám đốc và bổ nhiệm 01 Trưởng phòng).

+ Việc tuyển dụng; thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức: Thực hiện tuyển dụng 25 công chức (4 công chức, 21 viên chức); đăng ký dự thi nâng ngạch 14 công chức, viên chức theo quy định.

+ Việc công tác đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức: Hàng năm trên cơ sở hướng dẫn của Ban Tổ chức Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Sở Nội vụ tiến hành xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện đánh giá phân loại CCVC theo quy định.

+ Về công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức

Công tác đào tạo, bồi dưỡng CCVC về cơ bản được tổ chức thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch và yêu cầu tiến độ đề ra, thực hiện một cách thiết thực, mang lại hiệu quả cao góp phần nâng cao trình độ, năng lực đội ngũ cán bộ, công chức.

Công chức, viên chức được cử đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị và chuyên môn nghiệp vụ: cao cấp chính trị 02 đ/c, trung cấp chính trị 23 đ/c, 05 đ/c học cao học; 09 đ/c học các lớp Đại học CNTT và Quản trị kinh doanh, 20 đ/c học chứng chỉ B Anh văn, 3 đ/c học tiếng Khmer, 38 đ/c tham dự các lớp bồi dưỡng về quản lý nhà nước ngạch chuyên viên, chuyên viên chính.

4.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân: Không có

5. Cải cách tài chính công

5.1. Kết quả chủ yếu đạt được

Tiếp tục thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và Nghị định 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ, về việc sửa đổi Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước; Trung tâm CNTT&TT trực thuộc Sở tiếp tục thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ ban hành Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập. Dựa trên các quy định về chế độ, định mức trong chi tiêu ngân sách của Nhà nước, Sở áp dụng đúng theo Quy chế chi tiêu nội bộ mà Sở đã ban hành về quản lý và sử dụng tài sản công nhằm thực hiện quản lý việc sử dụng kinh phí thường xuyên theo định mức sử dụng cho từng phòng đúng với nhu cầu công việc thực tế, từng thời điểm cụ thể với mục đích là tiết kiệm, tránh lãng phí, đồng thời với đảm bảo kinh phí không để ảnh hưởng đến hoạt động.

Triển khai, thực hiện đúng quy chế chi tiêu nội bộ, trên cơ sở quy chế chi tiêu nội bộ được ban hành, CCVC của Sở thực hiện đúng quy chế chi tiêu nội bộ về quản lý, sử dụng tài sản công của Sở, các quy định của cơ quan...; thường xuyên rà soát trong quá trình chi tiêu nội bộ nhằm sửa đổi, điều chỉnh các tiêu

chuẩn, chế độ, định mức trong chi tiêu để phù hợp với tình hình thực tế, tiết kiệm.

5.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân: Không có

6. Về hiện đại hóa hành chính

6.1. Kết quả chủ yếu đạt được

a) Việc ban hành và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin của tỉnh:

Tham mưu UBND tỉnh ban hành các văn bản tạo hành lang pháp lý để triển khai ứng dụng công nghệ thông tin: Quyết định số 585/QĐ-UBND ngày 21/3/2016 về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 của Chính phủ về Chính phủ điện tử, Quyết định số 835/QĐ-UBND ngày 14/4/2016 về việc ban hành kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước tại tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 1325/QĐ-UBND ngày 29/6/2018 UBND tỉnh phê duyệt Khung Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Trà Vinh, phiên bản 1.0; Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 29/3/2016 về phê duyệt dự án đầu Nâng cấp, mở rộng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu triển khai chính quyền điện tử tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 1); Kế hoạch số 39/KH-UBND ngày 10/5/2019 về thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025 và các Quyết định ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT hằng năm.

b) Kết quả đạt được trong ứng dụng công nghệ thông tin tại tỉnh

** Hạ tầng công nghệ thông tin:*

- Đến nay tổng số máy tính được trang bị trong các cơ quan hành chính nhà nước 6.834 máy tính (tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được trang bị máy tính là 90 %), đa số các cơ quan địa phương triển khai mạng nội bộ mạng LAN, cơ bản đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

- Hệ thống máy chủ (vận hành theo mô hình tập trung) gồm: 15 máy chủ vật lý, 33 máy chủ ảo hóa; hệ thống lưu trữ dữ liệu; thiết bị mạng, thiết bị bảo mật,... năng lực đáp ứng yêu cầu triển khai các ứng dụng CNTT dùng chung của tỉnh gồm: Hệ thống quản lý văn bản và điều hành; Cổng Dịch vụ công trực tuyến; Cổng thông tin điện tử của tỉnh và cổng thông tin điện tử thành phần; thư điện tử công vụ; hệ thống phần mềm điều khiển trung tâm hội nghị truyền hình trực tuyến của tỉnh; hệ thống ISO điện tử; cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức; cơ sở dữ liệu đoàn viên, hội viên; cơ sở dữ liệu doanh nghiệp.

- Triển khai hệ thống mạng dùng riêng (sử dụng nền tảng mạng Truyền số liệu chuyên dùng của cơ quan Đảng và Nhà nước) kết nối 150 cơ quan, đơn vị

(16 cơ quan Đảng; 134 cơ quan nhà nước) làm kênh truyền nền tảng phục vụ triển khai sử dụng các ứng dụng CNTT dùng chung của tỉnh trên môi trường an toàn; mạng LAN cơ quan hành chính nhà nước các cấp được trang bị thiết bị bảo mật phục vụ công tác bảo mật mạng LAN của cơ quan, địa phương và kết nối vào mạng dùng riêng.

- Chứng thư số chuyên dùng: đã cấp **1.610** chứng thư số, trong đó, **1.585** USB Token (460 tổ chức, 1.125 cá nhân), **25** SIM PKI phục vụ ký số văn bản điện tử; hồ sơ giao dịch bảo hiểm xã hội, thuế, dịch vụ công trực tuyến Kho bạc Nhà nước.

** Ứng dụng CNTT phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước*

- Phần mềm quản lý văn bản và điều hành được triển khai áp dụng tại tất cả các cơ quan, đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh (triển khai nội bộ và liên thông), tổng số người sử dụng là **6.758**. Đến nay trên 90% các văn bản (trừ tài liệu mật) chính thức trao đổi giữa các cơ quan nhà nước dưới dạng điện tử. Hệ thống kết nối thông suốt với Văn phòng Chính phủ, đáp ứng việc trao đổi văn bản điện tử giữa tỉnh với Văn phòng Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố tham gia trên trục liên thông văn bản quốc gia.

- Hệ thống thư điện tử công vụ: Đã thiết lập **7.021** hộp thư điện tử công vụ (mail.travinh.gov.vn) cho cán bộ công chức, viên chức phục vụ trao đổi công việc. Qua đó góp phần đẩy mạnh tăng cường trao đổi, sử dụng văn bản điện tử qua môi trường mạng.

- Xây dựng Hệ thống Cổng dịch vụ công của tỉnh (VNPT – IGate) có chức năng phục vụ thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông và cung cấp dịch vụ công trực tuyến, áp dụng tại 18 cơ quan cấp tỉnh, 09 UBND huyện, thị xã, thành phố (bao gồm các cơ quan chuyên môn thuộc, 106 xã, phường, thị trấn phục vụ tiếp nhận, xử lý, trả kết quả giải quyết hồ sơ hành chính đối với tất cả các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh; đã thực hiện kết nối liên thông với hệ thống Quản lý hồ sơ địa chính ViLIS tại Sở Tài nguyên và Môi trường; phần mềm Lý lịch tư pháp; đang thực hiện liên thông với phần mềm Quản lý hộ tịch; đang thực hiện tích hợp thông tin dữ liệu từ hệ thống dịch vụ công trực tuyến Cấp mã số cho đơn vị có quan hệ ngân sách lên hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh.

- Phần mềm ISO điện tử (<http://iso.travinh.gov.vn>) đến này đã được kết nối liên thông với hệ thống một cửa điện tử, đã triển khai áp dụng đến 18 cơ quan cấp tỉnh, 09 UBND huyện, 106 xã, phường, thị trấn.

- Hệ thống hội nghị truyền hình: Kết nối 14 điểm cầu (Trung tâm Hội nghị của tỉnh; Sở Thông tin và Truyền thông, Văn phòng UBND tỉnh, Văn phòng HĐND tỉnh, Văn phòng Tỉnh ủy và UBND 09 huyện, thị xã, thành phố) phục vụ các cuộc họp định kỳ hàng tháng và đột xuất giữa địa phương và trung ương.

- Ứng dụng CNTT phục vụ công tác chuyên môn, nghiệp vụ: Đa số các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh sử dụng phần mềm quản lý kế toán, quản lý tài sản cố định.... phục vụ công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Bên cạnh đó các ngành còn quan tâm ứng dụng CNTT phục vụ công tác chuyên ngành như y tế, tài nguyên môi trường, tài chính, thương mại, giáo dục, lao động, thuế, bảo hiểm....

b) Ứng dụng CNTT phục vụ người dân, doanh nghiệp

- Hệ thống Cổng thông tin điện tử có 01 cổng chính với 03 ngôn ngữ: Tiếng Việt, tiếng Anh và tiếng Khmer và 40 trang thông tin thành phần, cung cấp thông tin cơ bản theo quy định theo Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

- Hệ thống Cổng dịch vụ công tỉnh cung cấp 1.949 TTHC (mức 3: **605**, tỷ lệ **31,04%**, mức 4: **539**, tỷ lệ **27,66%**). Tích hợp, kết nối Cổng Dịch vụ công của tỉnh với Cổng Dịch vụ công quốc gia, đã tiếp nhận hồ sơ dịch vụ công trực tuyến mức 4 (Thông báo hoạt động khuyến mãi - Sở Công thương) trên Cổng dịch vụ công quốc gia; đang thực hiện tích hợp, kết nối nhóm dịch vụ công lĩnh vực hộ tịch, tư pháp; đăng ký biến động quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền đất. Rà soát, công khai 949 thủ tục hành chính của tỉnh lên Cổng dịch vụ công quốc gia

Đã thực hiện tích hợp dịch vụ thanh toán điện tử (VNPT Pay) trên nền tảng thanh toán trực tuyến Cổng dịch vụ công của tỉnh để thực hiện thanh toán phí, lệ phí giải quyết TTHC; đồng thời đã kết nối, tích hợp dùng chung hệ thống thanh toán trực tuyến của Cổng dịch vụ công quốc gia để thực hiện thanh toán trực tuyến phí, lệ phí, thuế đối với những dịch vụ công của tỉnh được tích hợp trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

- Vận hành Zalo Cổng thông tin điện tử tỉnh cung cấp thông tin về các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, các sự kiện, thông tin cần thiết đến người dân và doanh nghiệp (thủ tục hành chính, dịch vụ công, an sinh xã hội; các văn bản quy định, chính sách mới, tra cứu hồ sơ và các thông tin cần thiết khác),...

- Ứng dụng CNTT phục vụ công tác chuyên môn, nghiệp vụ: Đa số các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh sử dụng phần mềm Quản lý Kế toán, Quản lý Tài sản cố định.... phục vụ công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực thuế như triển khai ứng dụng phần mềm Quản lý Thuế tập trung, hệ thống Khai thuế qua mạng, hệ thống Nộp Thuế điện tử.

c) Tình hình triển khai hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008, ISO 9001: 2015.

Qua thời gian áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2008, 9001:2015. Cơ bản tất cả công chức, viên chức đều nhận thức được tầm quan trọng của việc áp dụng HTQLCL theo TCVN ISO 9001:2008, 9001:2015 trong công tác quản lý và điều hành công việc, nhằm bảo đảm tính công khai, minh bạch trong thực hiện các thủ tục hành chính.

Về hiệu quả công việc: Khi áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2008, 9001:2015 tại cơ quan, đã nâng cao chất lượng và hiệu quả công việc được giải quyết nhanh chóng đúng thời hạn, đúng chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và đánh giá chính xác năng lực của công chức, viên chức thông qua công việc được giao.

Việc đánh giá nội bộ đã được Ban Chỉ đạo ISO thực hiện theo đúng trình tự. Qua đánh giá, kịp thời khắc phục những thiếu sót trong quá trình thực hiện các quy trình của các phòng chuyên môn kể cả Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả; đồng thời ban hành bản Công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9001:2008, 9001:2015 tại Sở Thông tin và Truyền thông.

6.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

- Đối với hệ thống quản lý văn bản và điều hành: còn nhiều cơ quan đặc biệt là cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện, UBND cấp xã chưa thực hiện quản lý, điều hành công việc qua hệ thống quản lý văn bản và điều hành, lãnh đạo, văn thư cơ quan, đơn vị chưa thực hiện ký số và phát hành văn bản đi có ký số trên phần mềm đảm bảo theo quy định.

- Đối với hệ thống Công dịch vụ công: còn nhiều cơ quan đặc biệt là cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện, UBND cấp xã chưa tổ chức tiếp nhận, xử lý, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua Cổng dịch vụ công của tỉnh theo quy định tại Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ, tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 chưa đạt yêu cầu về số lượng, chất lượng, số lượng hồ sơ được nộp bằng hình thức trực tuyến còn hạn chế.

- Còn nhiều máy tính tại các cơ quan chuyên môn, đơn vị thuộc, trực thuộc chưa được kết nối vào thiết bị bảo mật và kết nối vào mạng truyền số liệu chuyên dùng.

** Nguyên nhân tồn tại, hạn chế*

Sự quyết tâm của các cơ quan, địa phương đặc biệt là người đứng đầu từng lúc, từng nơi còn chưa cao; chưa chủ động tổ chức khai thác tốt các hệ thống thông tin đã được đầu tư; còn chậm trong việc thay đổi quy trình hành chính nên chưa đảm bảo đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác nội bộ, kéo theo chất lượng dịch vụ công trực tuyến thấp, số lượng hồ sơ được nộp bằng hình thức trực tuyến ít.

Thói quen của người dân, doanh nghiệp trong thực hiện giao dịch hành chính; điều kiện hạ tầng kỹ thuật để người dân nộp hồ sơ, thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp chưa đảm bảo; quy định của pháp luật chuyên ngành

yêu cầu một số thành phần hồ sơ của thủ tục hành chính phải lưu trữ hồ sơ giấy, do đó ảnh hưởng đến hiệu quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC TRONG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

Công tác cải cách hành chính trong những năm qua Sở Thông tin và Truyền thông đã tập trung chỉ đạo, triển khai kịp thời đến các phòng chuyên môn nghiệp vụ; Cơ chế một cửa tiếp tục được duy trì, củng cố; Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan nhà nước được chú trọng; Bộ thủ tục hành chính đã tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, công dân và đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý nhà nước; Cơ chế khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính đã góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan trong những năm qua.

Thực hiện công tác cải cách hành chính gắn với thực hiện cơ chế một cửa, niêm yết công khai các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở trên Cổng thông tin điện tử tỉnh và trang web của Sở, niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan; Đổi mới phương thức quản lý, Sở đã áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008, 9001:2015 để tiếp nhận và giải quyết các thủ tục hành chính chuyên ngành thông tin và truyền thông. Từng bước đưa các hoạt động đi vào nề nếp và thực hiện đúng luật, đúng hạn.

Đặc biệt tham mưu việc đăng tải lên Cổng thông tin điện tử tỉnh Trà Vinh khoảng 5000 tin, bài tiếng Việt; khoảng 1642 tin, bài tiếng Anh; 2480 tin, bài tiếng Khmer, góp phần phục vụ cải cách hành chính, đáp ứng nhu cầu của bạn đọc trong và ngoài tỉnh; nội dung tin, bài đều đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Phần thứ hai

ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2020 - 2030

Căn cứ vào kết quả tổng kết Chương trình tổng thể giai đoạn 2011 - 2020; từ yêu cầu cải cách hành chính và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, Sở Thông tin và Truyền thông đề xuất mục tiêu và những nội dung, nhiệm vụ cải cách hành chính trọng tâm sau:

1. Về cải cách thể chế

Thường xuyên rà soát và tham mưu, đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ (hủy bỏ) hoặc thay thế văn bản QPPL cho phù hợp với tình hình thực tế của ngành và theo quy định của pháp luật hiện hành.

Triển khai các chương trình, kế hoạch, quy hoạch, cơ chế, chính sách thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý của ngành; thực hiện tốt Quy chế phối hợp hoạt động trên địa bàn tỉnh với các cơ quan chức năng liên quan.

2. Cải cách thủ tục hành chính

Tiếp tục thực hiện các quy định rà soát, hủy bỏ hoặc bổ sung, sửa đổi đơn giản hóa thủ tục hành chính nhằm nâng cao chất lượng các quy định, thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Thông tin và Truyền thông.

Triển khai thực hiện các TTHC đã được UBND tỉnh công bố, đảm bảo 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở được cập nhật, niêm yết công khai kịp thời, đầy đủ tại trụ sở cơ quan; công bố công khai hướng dẫn quy định TTHC trên Trang thông tin điện tử của Sở.

Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công; đảm bảo công khai, minh bạch, đúng về thủ tục hành chính, kịp về thời gian theo quy định cho các tổ chức, cá nhân có yêu cầu thực hiện các thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực thông tin và truyền thông.

Nâng cao trách nhiệm của cán bộ, công chức làm đầu mối kiểm soát TTHC; thực hiện nghiêm chế độ báo cáo định kỳ về tình hình, kết quả kiểm soát và giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền.

3. Về tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

Tiếp tục thực hiện tốt Đề án số 05-ĐA/TU ngày 21/6/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về sắp xếp tinh gọn tổ chức bộ máy, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị tỉnh Trà Vinh theo tinh thần Nghị quyết 18-NQ/TW, 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Thực hiện tốt các quy định về phân cấp quản lý; nâng cao vai trò trách nhiệm, năng lực hoạt động của đơn vị.

4. Về xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

Trên cơ sở xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn và đơn vị trực thuộc từng bước xây dựng cơ cấu công chức, viên chức hợp lý gắn với vị trí việc làm để đảm bảo đủ số lượng, trình độ và năng lực thực thi công vụ, đáp ứng yêu cầu phục vụ nhân dân trong thời kỳ mới; bố trí tiêu chuẩn chức danh, chức vụ theo chuyên môn nghiệp vụ, phù hợp ngạch, bậc và với trình độ năng lực sở trường của CBCC, VC đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

Thực hiện luân chuyển, điều động, quy hoạch, bổ nhiệm công chức, viên chức đúng quy định; quan tâm, chú trọng công tác quy hoạch, phát triển nguồn nhân lực để kế thừa.

Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ công chức, viên chức trong cơ quan.

Nâng cao trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương hành chính và đạo đức công vụ của công chức, viên chức, đảm bảo hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ được giao.

Tổ chức nhận xét, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đội ngũ công chức, viên chức hàng năm; đề cao vai trò chủ động tham mưu, tinh thần trách

nhiệm, nâng cao năng lực, hiệu quả công tác của lãnh đạo các phòng chuyên môn và thủ trưởng đơn vị trực thuộc.

Tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho cán bộ, công chức, viên chức; tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh.

Thường xuyên tạo điều kiện cho cán bộ công chức, viên chức tham gia các khoá đào tạo, bồi dưỡng chuyên ngành cũng như quản lý ngắn hạn và dài hạn do Bộ Thông tin và Truyền thông, UBND tỉnh tổ chức...

5. Về tài chính công

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách tài chính công, nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản, kinh phí đúng theo quy định, quy chế cơ quan.

Tiếp tục đẩy mạnh việc đổi mới cơ chế hoạt động của Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông.

6. Về hiện đại hóa hành chính

Tiếp tục chỉ đạo triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ xây dựng chính quyền điện tử, tăng cường áp dụng các ứng dụng CNTT đã được triển khai trong hoạt động chỉ đạo, điều hành của các cơ quan hành chính nhà nước các cấp, các nhiệm vụ, dự án theo Kế hoạch số 39/KH-UBND ngày 10/5/2019 về việc thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025; kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm, trong đó tập trung một số nội dung:

- Xây dựng nền tảng công nghệ phát triển chính quyền điện tử theo định hướng của Chính phủ và Bộ Thông tin và Truyền thông, trong đó tập trung xây dựng và phát triển nền tảng chia sẻ và tích hợp dữ liệu của tỉnh phục vụ kết nối, liên thông, tích hợp các ứng dụng CNTT, cơ sở dữ liệu của tỉnh và của Bộ, ngành Trung ương; triển khai xây dựng và kết nối, liên thông các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu ngành, lĩnh vực; thí điểm triển khai một số dịch vụ CNTT phục vụ triển khai thí điểm đô thị thông minh; xây dựng Trung tâm Giám sát điều hành an toàn thông tin (SOC), Trung tâm Điều hành thông tin (IOC).

- Tăng cường thực hiện các biện pháp tuyên truyền; tổ chức khai thác có hiệu quả các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đã được đầu tư phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành trong nội bộ, cung cấp dịch vụ công trực tuyến đến người dân, doanh nghiệp.

- Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện quy chế, quy định về quản lý, vận hành, sử dụng các hệ thống thông tin: Quản lý văn bản và điều hành, Cổng dịch vụ công, gửi nhận văn bản điện tử, Phần mềm ISO..., hoàn thiện, nâng cao chất lượng hoạt động của Cổng Dịch vụ Công trực tuyến tỉnh nhằm cung cấp đầy đủ các tiện ích và dịch vụ hỗ trợ trực tuyến, đẩy mạnh cung cấp dịch vụ công mức độ 3 và 4 phục vụ người dân, doanh nghiệp.

Tiếp tục phối hợp với đơn vị chuyên trách an toàn thông tin của Bộ Thông tin và Truyền thông trong công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin cho các hệ thống thông tin của tỉnh. Tổ chức thực hiện Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 25/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc nâng cao năng lực phòng, chống phần mềm độc hại và Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 07/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường bảo đảm an toàn, an ninh mạng nhằm cải thiện chỉ số xếp hạng của Việt Nam: đề xuất hồ sơ cấp độ, phương án đảm bảo an toàn thông tin, đảm bảo chứng thư số chuyên dùng (tổ chức và cá nhân) phục vụ các nhiệm vụ ứng dụng CNTT yêu cầu xác thực bằng chữ ký số...

Phần thứ ba

NHỮNG KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Không có

Trên đây là báo cáo tổng kết Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng giai đoạn 2021 - 2030 của Sở Thông tin và Truyền thông gửi Sở Nội vụ tổng hợp (*đính kèm phụ lục 7*)./.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ (b/c);
- BGĐ Sở;
- LĐ các phòng, TT;
- Lưu: VT, VP.

GIÁM ĐỐC

Trần Văn Khoản

Phụ lục 7
Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực hiện đại hóa hành chính

STT	Chỉ tiêu	Các sở, ban, ngành tỉnh					
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
1.	Tỷ lệ văn bản hành chính được trao đổi dưới dạng điện tử	90%	90%	90%	90%	90%	90%
2.	Số đơn vị kết nối Trục liên thông VBQG	0	0	0	0	19	19 (sở ban, ngành, tỉnh)
3.	Số lượng văn bản nhận trên Trục liên thông VBQG	0	0	0	0	140825	32398
4.	Số lượng văn bản gửi trên Trục liên thông VBQG	0	0	0	0	50572	10486
5.	Số lượng chữ ký số	408	500	470	479	1.445	1.610
6.	Tỷ lệ công chức có hộp thư điện tử	100%	100%	100%	100%	100%	100%
7.	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản	27	28	28	28	28	28
8.	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) để trao đổi công việc	27	28	28	28	28	28
9.	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện có Cổng/Trang Thông tin điện tử	27	28	28	28	28	28
10.	Số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4	0	0	Mức 3: 226, mức 4: 12	Mức 3: 440 , mức 4: 203	Mức 3: 498 , mức 4: 390	Mức 3: 605 , mức 4: 539
11.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,	0	0	Mức 3: 1,3%	Mức 3: 2,4%	Mức 3: 0,13%	Mức 3: 0,74%

STT	Chỉ tiêu	Các sở, ban, ngành tỉnh					
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 31/3)
	mức độ 4 có phát sinh hồ sơ			Mức 4: 4,6%	Mức 4: 17,1%	Mức 4: 17,23%	Mức 4: 29,16%
12.	Số đơn vị xây dựng, sử dụng phần mềm một cửa điện tử	0	0	5	134	134	134
13.	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết qua hệ thống một cửa điện tử	0	0	100% (tỷ lệ giải quyết hồ sơ tại 5 đơn vị)	95,6%	97,7 %	93,6%
14.	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện có bản Công bố ISO						